

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/01/2021

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phú;
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Thảo Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 672/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1988.

Cư trú: Tổ 42, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990.

Cư trú: Tổ 26, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông T có đơn xin vắng mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2020 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Trần Văn T trình bày: Hôn nhân của ông với bà Nguyễn Thị T tự tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C vào ngày 08/3/2013. Sau khi kết hôn bà T sống bên chồng tại huyện C. Nguyên nhân mâu thuẫn ông và bà T không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Bà T tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân, gia đình hai bên không đứng ra hàn gắn. Nay, ông xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung Trần Khả V, sinh ngày 05/02/2013. Hiện nay cháu V đang sống với ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt cho bà T theo quy định nhưng bà T vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của ông T, bà Thảo để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được: Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của bà Nguyễn Thị T thì xác định bà T vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 29/12/2020, được ông Nguyễn Văn H cho biết: Ông là hàng xóm, sống gần nhà ông Trần Văn T, bà T là vợ ông T. Cách nay khoảng 04 – 05 năm thì bà T không còn sống chung với ông T do bà T cãi nhau với ông T và bà T bỏ đi cho đến nay.

Tại phiên tòa, ông T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T, bà T theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Đồng thời, bà T còn cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà T được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà T, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa ông T và bà T đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn. Mâu thuẫn giữa ông T và bà T phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Văn H (sống gần nhà ông T). Xét thấy, mâu thuẫn của ông T, bà T không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của ông T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông T trình bày có 01 con chung Trần Khả V, sinh ngày 05/02/2013. Hiện nay, cháu V đang sống với ông T. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay thì cháu V sống với ông T. Cháu V có nguyện vọng tiếp tục sống với ông T. Do đó, để đảm bảo điều kiện sống của con chung, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận để cho ông T tiếp tục nuôi dạy cháu V là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nên công nhận sự tự nguyện của ông T.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Văn T.

Về hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 08/3/2013 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Ông T được tiếp tục nuôi dạy con chung Trần Khả V, sinh ngày 05/02/2013. Công nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006809 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Ông T nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Ông T, bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã Q(1);
- Các đương sự (2);
- Lưu HS (1).

Mai Việt Quốc

